

KẾ HOẠCH

VỀ VIỆC TRIỂN KHAI KỊCH BẢN ĐIỀU HÀNH NỀN KINH TẾ 9 THÁNG CUỐI NĂM NHẪM BẢO ĐẢM MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG NĂM 2026 ĐẠT 10% TRỞ LÊN

Để bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm 2026 đạt 10% trở lên, tạo nền tảng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế 02 con số của tỉnh giai đoạn 2026 – 2030, UBND tỉnh ban hành kịch bản điều hành nền kinh tế 9 tháng cuối năm 2026 như sau:

I. VỀ KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG 9 THÁNG CUỐI NĂM 2026

1. Dự báo tình hình

Trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động, đặc biệt là tác động của chiến sự tại khu vực Trung Đông đến giá xăng dầu, chi phí nguyên vật liệu, chi phí logistics tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến các nhóm ngành vận tải, xây dựng, sản xuất công nghiệp, thương mại, xuất khẩu. Dự báo nếu chiến sự tiếp tục kéo dài sẽ dẫn đến nguy cơ tạo ra một cuộc khủng hoảng chưa từng có về nguồn cung năng lượng, giá cả cao hơn và tăng trưởng chậm hơn¹.

2. Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng chi tiết 9 tháng cuối năm 2026

Với quyết tâm thực hiện mục tiêu tăng trưởng 02 con số năm 2026, trên cơ sở kết quả thực hiện Quý I (tăng trưởng GRDP ước đạt 7,47%), để cả năm đạt tăng trưởng từ 10% trở lên; qua rà soát các nguồn lực, động lực tăng trưởng và khả năng phát triển của các ngành, lĩnh vực trong thời gian còn lại của năm 2026, UBND tỉnh xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế của 9 tháng cuối năm 2026 theo lộ trình tăng tốc ngay từ quý II, đặc biệt là Quý III và Quý IV yêu cầu duy trì mức tăng trưởng cao để bù đắp cho mức tăng chưa đạt kế hoạch của Quý I để bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm trên 10,02%.

Đối với từng khu vực, công nghiệp – xây dựng được xác định là động lực tăng trưởng chính; khu vực dịch vụ duy trì mức tăng trưởng tích cực hơn trong các quý còn lại, góp phần quan trọng vào việc duy trì đà tăng trưởng chung của nền kinh tế; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, bền vững.

Trên cơ sở đó, UBND tỉnh xây dựng kịch bản tăng trưởng 9 tháng cuối năm 2026 cụ thể như sau:

¹ Thống kê tính đã tính toán, xây dựng kịch bản tăng trưởng từ 8-9% (dự ước là 8,25%)

2.1. Giá trị tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh năm 2020) trong 9 tháng cuối năm 2026 dự kiến đạt **152.247,1 tỷ đồng**, tăng trưởng GRDP từ 10,64% trở lên, bình quân các quý phải đạt từ 10 - 11%. Trong đó:

- Quý II ước đạt 43.850 tỷ đồng, tăng 10,6% (Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,75%; Công nghiệp – Xây dựng tăng 18,54%; Dịch vụ tăng 10,29% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,79%).

- Quý III ước đạt 45.385 tỷ đồng, tăng 11,55% (Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,91%; Công nghiệp – Xây dựng tăng 22,25%; Dịch vụ tăng 10,56% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,51%).

- Quý IV ước đạt 63.112 tỷ đồng, tăng 10,02% (Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,01%; Công nghiệp – Xây dựng tăng 22,1%; Dịch vụ tăng 9,58% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,78%).

(Kịch bản chi tiết theo ngành kinh tế cấp 1 tại Phụ lục I kèm theo)

2.2. Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành đảm bảo theo định hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, cụ thể: (1) Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 37,31%; (2) Công nghiệp – Xây dựng chiếm 18,99%; (3) Dịch vụ chiếm 40,04%; (4) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,66%²

2.3. Các chỉ tiêu KTXH chủ yếu 9 tháng còn lại năm 2026:

(1) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2026 đạt 80.390 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện năm 2025. Trong đó 9 tháng còn lại đạt trên 68.801 tỷ đồng *(chi tiết tại Phụ lục II)*.

(2) Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng từ 10% trở lên so với năm 2025. Trong đó 9 tháng còn lại đạt trên 14.676 tỷ đồng *(chi tiết tại Phụ lục III)*.

(3) Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2026 tăng từ 12,13% trở lên so với năm 2025. Trong đó 9 tháng còn lại tăng trên 12,2% *(chi tiết tại Phụ lục IV)*.

(4) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2026 đạt từ 221.400 tỷ đồng trở lên, tăng 17% so với năm 2025. Trong đó 9 tháng còn lại đạt trên 170.512 tỷ đồng *(chi tiết tại Phụ lục V)*.

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2026 đạt 2.920,8 triệu USD, tăng 4,3% so với năm 2025. Trong đó 9 tháng còn lại đạt trên 2.221 triệu USD *(chi tiết tại Phụ lục VI)*.

(6) Doanh thu du lịch năm 2026 tăng trên 17% so với năm 2025. Trong đó 9 tháng còn lại đạt trên 11.880 tỷ đồng *(chi tiết tại Phụ lục VII)*.

² (Năm 2025 lần lượt là Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 38,47%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,67%; Dịch vụ chiếm 40,07%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,79%).

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH, LĨNH VỰC ĐỂ ĐẠT KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG 9 THÁNG CUỐI NĂM 2026

1. Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng: Được xác định là động lực tăng trưởng chủ yếu, đóng vai trò quyết định trong việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh.

1.1. Đối với khu vực công nghiệp

Kịch bản tăng trưởng công nghiệp trong 9 tháng cuối năm 2026 được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa duy trì ổn định sản xuất hiện hữu và khai thác hiệu quả các dự án mới, trong đó Quý III và Quý IV là giai đoạn tăng trưởng bứt phá. Các nguồn lực đầu tư mới, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, chế biến nông sản và chế biến gỗ, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất và tạo động lực tăng trưởng cho toàn ngành. Cụ thể:

a) Về yêu cầu: Tăng trưởng khu vực công nghiệp quý II phải đạt 12,9%; quý III phải đạt 17,78% và quý IV phải đạt 18,93%.

b) Dự kiến nguồn lực đầu vào

Các nhà máy hiện có dự báo tiếp tục vận hành ổn định, đóng góp chủ yếu vào giá trị tăng thêm ngành công nghiệp như: Tinh bột sắn, đường tinh luyện, cao su, thép cán, bia - nước giải khát, chế biến thủy sản, cà phê và các sản phẩm nông sản chế biến khác. Đồng thời, các dự án đã vận hành từ năm 2025 và tiếp tục phát huy hiệu quả trong năm 2026 tạo ra giá trị khoảng 1.650 tỷ đồng và 25 nhà máy sản xuất đi vào vận hành năm 2026 với tổng mức đầu tư khoảng 12.290 tỷ đồng, tạo thêm doanh thu ước khoảng 2.609 tỷ đồng (*Danh mục dự án công nghiệp dự kiến đi vào hoạt động năm 2026 chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

1.2. Đối với khu vực xây dựng:

Kịch bản tăng trưởng khu vực xây dựng trong 9 tháng cuối năm 2026 được xây dựng trên cơ sở huy động đồng bộ các nguồn lực đầu tư, trong đó đầu tư công giữ vai trò dẫn dắt, đầu tư ngoài ngân sách là động lực chính và các nguồn vốn ODA, viện trợ là yếu tố bổ trợ. Đây là lĩnh vực có mức tăng trưởng cao nhất và đóng vai trò bứt phá ngay trong quý II và quý III để khai thác tối đa điều kiện thời tiết thuận lợi cho đầu tư xây dựng, giảm sự phụ thuộc vào thời điểm cuối năm. Kịch bản này được xây dựng trên cơ sở các danh mục dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phân bổ nguồn vốn, cấp Giấy chứng nhận đầu tư và chấp thuận chủ trương đầu tư, đủ điều kiện triển khai trong năm 2026.

Việc hiện thực hóa kịch bản này phụ thuộc lớn vào tiến độ giải ngân vốn, công tác giải phóng mặt bằng và khả năng triển khai thực tế của các dự án, do đó cần có sự chỉ đạo quyết liệt và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để đảm bảo đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra.

a) Về yêu cầu: Tăng trưởng của khu vực xây dựng quý II phải đạt 32,05%; quý III phải đạt 30,67% và quý IV phải đạt 28,7%.

b) Dự kiến nguồn lực đầu vào

Nguồn lực của khu vực xây dựng dựa trên kết quả thực hiện tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Kế hoạch năm 2026 ước đạt khoảng 80.390 tỷ đồng, chiếm khoảng 31,7% GRDP theo giá hiện hành, tăng khoảng 31,4% so với năm 2025

(Kịch bản huy động nguồn lực đầu tư phát triển theo từng quý năm 2026 và giai đoạn 2026 – 2030 chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2. Khu vực dịch vụ

Kịch bản tăng trưởng khu vực dịch vụ trong 9 tháng cuối năm 2026 được xây dựng theo hướng tăng trưởng ổn định, phục hồi rõ rệt và tăng dần qua các quý, trong đó các lĩnh vực thương mại, vận tải và tài chính tiếp tục là động lực chính; du lịch mang tính mùa vụ; còn các dịch vụ công và xã hội giữ vai trò ổn định. Khu vực dịch vụ không tạo đột biến lớn như công nghiệp và xây dựng nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì cân đối, ổn định và bền vững của nền kinh tế tỉnh.

2.1. Yêu cầu: Tăng trưởng của khu vực dịch vụ quý II phải đạt 10,29%; quý III phải đạt 10,56% và quý IV phải đạt 9,58%.

2.2. Dự kiến nguồn lực đầu vào

Nguồn lực của khu vực dịch vụ chủ yếu dựa trên kết quả thực hiện tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; các hoạt động phát triển du lịch sẽ tác động, thúc đẩy các ngành dịch vụ

(Kịch bản thực hiện chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tổng kim ngạch xuất khẩu và phát triển du lịch năm 2026 theo từng quý chi tiết tại các Phụ lục V, VI, VII kèm theo).

3. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Được xác định là khu vực tăng trưởng theo hướng ổn định, bền vững. Kịch bản tăng trưởng của khu vực được xác định dựa trên các trụ cột chính: (1) *Trồng trọt (chiếm khoảng 70% cơ cấu):* Tiếp tục là động lực chủ lực của toàn ngành, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao như cà phê, sầu riêng; đẩy mạnh sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. (2) *Chăn nuôi (chiếm khoảng 20% cơ cấu):* Tăng cường chuyển dịch theo hướng chăn nuôi trang trại, quy mô lớn, an toàn sinh học; tập trung kiểm soát dịch bệnh, ổn định đàn vật nuôi; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ các dự án chăn nuôi quy mô lớn để sớm đưa vào hoạt động, góp phần nâng cao sản lượng và giá trị gia tăng. (3) *Thủy sản và lâm nghiệp (chiếm khoảng 10% cơ cấu):* Phát triển theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản hiệu quả, gắn với chế biến và tiêu thụ; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, góp phần duy trì tăng trưởng ổn định của khu vực.

3.1. Yêu cầu: Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II phải đạt 5,75%; quý III phải đạt 5,91% và quý IV phải đạt 6,01%.

3.2. Dự kiến nguồn lực đầu vào theo các lĩnh vực chủ yếu

Tiếp tục đẩy mạnh, làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống, đồng thời tập trung thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới, nâng cao chất lượng tăng trưởng, trọng tâm là đẩy mạnh hỗ trợ các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường sớm triển khai và đi vào hoạt động trong năm 2026

(Danh mục các dự án lĩnh vực nông nghiệp dự kiến đi vào hoạt động năm 2026 chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Kịch bản tăng trưởng của khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong 9 tháng cuối năm 2026 được xây dựng theo hướng phục hồi và tăng dần, bám sát diễn biến của các khu vực kinh tế thực. Mức tăng trưởng không cao nhưng ổn định, phản ánh hiệu quả của hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa và tiêu dùng trong nền kinh tế. Việc hoàn thành kịch bản này phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ tăng trưởng của các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, cũng như công tác quản lý thu ngân sách, chống thất thu và mở rộng cơ sở thuế trong thời gian còn lại của năm.

4.1. Yêu cầu: Tăng trưởng của khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý II phải đạt 5,79%; quý III phải đạt 6,51% và quý IV phải đạt 6,78%.

4.2. Dự kiến thực hiện theo từng Quý

Được xây dựng theo kịch bản tăng trưởng ở mức tương đối ổn định, với xu hướng tăng dần qua các quý, đóng góp ổn định vào GRDP, dù không phải là khu vực tạo đột biến lớn như công nghiệp và xây dựng.

Xây dựng kịch bản tăng trưởng trong các quý còn lại có sự cải thiện rõ rệt, phù hợp với đà phục hồi và mở rộng của các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Về quy mô, giá trị thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong 9 tháng cuối năm ước đạt khoảng 5.145,2 tỷ đồng (lũy kế 9 tháng cuối năm), trong đó Quý II đóng góp cao nhất (khoảng 1.894,9 tỷ đồng), góp phần đưa tổng giá trị cả năm đạt khoảng 6.998,9 tỷ đồng.

Cụ thể:

- **Quý II:** Tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 5,79%, phản ánh sự phục hồi bước đầu của các hoạt động kinh tế, đặc biệt là sản xuất công nghiệp, thương mại và tiêu dùng.

- **Quý III:** mức tăng được nâng lên khoảng 6,51% nhờ sự tăng tốc của khu vực công nghiệp và xây dựng, cùng với sự gia tăng lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, qua đó làm tăng nguồn thu từ các sắc thuế gián thu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế nhập khẩu.

- **Quý IV:** tăng trưởng đạt mức cao nhất khoảng 6,78%, gắn với cao điểm sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng cuối năm, góp phần gia tăng nguồn thu ngân sách và hoàn thành kế hoạch cả năm.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở kết quả tính toán, đề xuất của Thống kê tỉnh điều chỉnh kịch bản tăng trưởng 3 quý còn lại năm 2026 để đảm bảo tăng trưởng năm 2026 đạt 10% trở lên (*gửi kèm Báo cáo số 383/BC-TKT ngày 13/4/2026 của Thống kê tỉnh*), đề nghị Giám đốc các Sở, ngành theo ngành, lĩnh vực tiếp tục triển khai rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất, chỉ tiêu ngành, lĩnh vực theo **từng tháng, từng quý** do đơn vị mình chủ trì theo dõi (*như Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, kim ngạch xuất khẩu, doanh thu du lịch, sản xuất nông nghiệp, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ lực, chỉ số IIP, thu hút đầu tư, huy động vốn đầu tư toàn xã hội, thu ngân sách nhà nước...*) để đảm bảo mức độ đóng góp vào GRDP theo giá hiện hành. Thời gian hoàn thành gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo **trước ngày 25/4/2026**.

2. Các Sở, ban, ngành chủ động triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện kịch bản, chương trình hành động thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số của ngành mình năm 2026 và giai đoạn 2026 – 2030. Riêng đối với năm 2026, các đơn vị **xây dựng kế hoạch chi tiết theo từng tháng, lưu ý ngoài việc xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP của ngành mình theo từng Quý, phải xây dựng kịch bản điều hành cụ thể, chi tiết theo từng tháng đối với các chỉ tiêu KTXH do ngành, đơn vị mình phụ trách** và có cam kết về việc thực hiện các nhiệm vụ trong quý II/2026 để bảo đảm hoàn thành kịch bản tăng trưởng đề ra. Thời gian hoàn thành gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo **trước ngày 25/4/2026**.

3. Đối với từng khu vực kinh tế

- *Đối với khu vực Công nghiệp:* Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện, danh mục công việc chi tiết theo từng tháng theo tinh thần “6 rõ”, để bảo đảm yêu cầu tăng trưởng của khu vực công nghiệp quý II phải đạt 12,9%; quý III phải đạt 17,78% và quý IV phải đạt 18,93%.

- *Đối với khu vực xây dựng:*

+ Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện, danh mục công việc chi tiết theo từng tháng để bảo đảm yêu cầu tăng trưởng của khu vực xây dựng quý II phải đạt 32,05%; quý III phải đạt 30,67% và quý IV phải đạt 28,7%.

+ Giao các Chủ đầu tư triển khai rà soát, xây dựng kế hoạch giải ngân, tiến độ thực hiện **chi tiết theo từng tháng cho từng nhiệm vụ, từng dự án** và chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả giải ngân của đơn vị để đảm bảo yêu cầu theo kịch bản huy động nguồn lực của khu vực đầu tư công tại Phụ lục III kèm theo.

- *Đối với khu vực dịch vụ:*

+ Giao Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công chủ trì theo dõi đối với từng ngành kinh tế cấp 1 (tại Phụ lục I kèm theo) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện, danh mục công việc chi tiết theo từng tháng để bảo đảm yêu cầu tăng trưởng của khu vực dịch vụ quý II phải đạt 10,29%; quý III phải đạt 10,56% và quý IV phải đạt 9,58%.

+ Giao Thống kê tỉnh chủ trì, xác định “nguồn thông tin” và “đối tượng nhập liệu” đối với các chỉ số thành phần: “*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác)*”; phối hợp với Sở Công Thương trao đổi, thống nhất trong xác định thông tin đối với các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số Chỉ đạo điều hành và một số chỉ tiêu kinh tế khác liên quan.

- *Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện, danh mục công việc chi tiết theo từng tháng để bảo đảm yêu cầu tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II phải đạt 5,75%; quý III phải đạt 5,91% và quý IV phải đạt 6,01%.

- *Đối với Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:* Giao Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện, danh mục công việc chi tiết theo từng tháng để bảo đảm yêu cầu tăng trưởng của khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý II phải đạt 5,79%; quý III phải đạt 6,51% và quý IV phải đạt 6,78%.

- Theo ngành, lĩnh vực được giao phụ trách, trên cơ sở Kịch bản huy động nguồn lực giai đoạn 2026 - 2030 (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*), giao các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục rà soát, bổ sung danh mục công trình, dự án động lực để theo dõi, chỉ đạo bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030.

4. Đối với kịch bản tăng trưởng của 102 xã, phường:

- Giao Thống kê tỉnh phối hợp với Sở Tài chính triển khai phân bổ, thông báo quy mô tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn 102 xã, phường; hoàn thành trước 20/4/2026.

- Giao UBND các xã, phường chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh, Thống kê cơ sở để xây dựng kịch bản điều hành kinh tế chi tiết theo từng tháng, từng quý trên địa bàn xã, phường để bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm 2026 được giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh (có gửi kèm theo-Phụ lục IX).

- Mỗi xã, phường chủ động: (1) Xúc tiến, mời gọi ít nhất có 01 dự án đầu tư vào địa bàn theo thẩm quyền, tạo đột phá thúc đẩy tăng trưởng, phát triển của địa phương; (2) xây dựng 01 mô hình kinh tế mới thuộc các lĩnh vực: kinh tế đêm, kinh tế số, kinh tế dịch vụ.

5. Giám đốc các Sở, ngành, đơn vị, UBND các xã, phường chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; chủ động xử lý, phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh.

Định kỳ (trước ngày 18 hàng tháng) báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ, kịch bản tăng trưởng chi tiết của đơn vị và đề xuất kế hoạch điều chỉnh gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, địa phương cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo và đề xuất với UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Chỉ đạo 152 TU (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh;
- Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, BHXH tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước khu vực 11;
- Chi cục Hải quan khu vực XIV;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Phòng, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH (ĐH)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Hữu Huy

Phụ lục I
KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG ĐIỀU CHỈNH 9 THÁNG CÒN LẠI CUỐI NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số: 130/KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	KH năm 2026	Kịch bản năm 2026								Kế hoạch còn lại 9 tháng cuối năm	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
					TH Quý I (*)	Ước TH Quý II (*)	Ước TH 6 tháng (*)	Ước TH Quý III (*)	Ước TH 9 tháng (*)	Ước TH Quý IV (*)	Ước TH Cả năm (*)	Ước TH cả năm so với TH năm 2025 (%)		
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh	%	6,68	110,02	107,47	110,60	109,16	111,55	110,01	110,02	110,02		110,64	Thống kê tỉnh
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,53	105,86	105,44	105,75	105,62	105,91	105,73	106,01	105,86		105,92	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Công nghiệp và xây dựng	%	9,19	118,48	109,51	118,54	114,33	122,25	117,10	122,10	118,48		121,00	
a)	<i>Công nghiệp</i>	%	10,16	115,11	110,50	112,90	111,74	117,78	113,71	118,93	115,11		116,55	Sở Công Thương
-	Khai khoáng	%		122,51	107,20	131,77	119,22	133,85	124,17	119,48	122,51		126,77	
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		114,27	111,60	112,66	112,15	116,35	113,38	117,09	114,27		115,20	
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	%		114,38	109,61	110,93	110,29	116,66	112,54	118,88	114,38		115,75	
-	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		135,89	109,96	136,08	124,49	145,84	132,05	145,62	135,89		142,60	
b)	<i>Xây dựng</i>	%	7,45	126,16	106,44	132,05	121,29	130,67	125,11	128,70	126,16		130,37	Sở Xây dựng
1.3	<i>Dịch vụ</i>	%	7,48	109,60	107,76	110,29	109,09	110,56	109,60	109,58	109,60		110,11	
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%		110,50	108,79	111,55	110,23	112,03	110,83	109,72	110,50		111,00	Sở Công Thương
-	Vận tải, kho bãi	%		110,22	107,60	108,78	108,28	110,60	109,09	112,95	110,22		110,86	Sở Xây dựng
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%		110,23	109,75	110,71	110,29	111,88	110,84	108,90	110,23		110,34	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Thông tin và truyền thông	%		109,20	105,30	110,79	108,12	110,57	109,07	109,54	109,20		110,26	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%		110,41	106,95	111,94	109,58	111,37	110,22	110,84	110,41		111,33	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 11, Bảo hiểm xã hội tỉnh
-	Hoạt động kinh doanh bất động sản	%		106,23	103,43	107,78	105,64	107,49	106,30	106,05	106,23		107,08	Sở Xây dựng
-	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%		108,61	105,69	109,05	107,51	109,08	108,07	109,83	108,61		109,36	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	%		120,92	117,24	123,81	120,43	121,79	120,90	120,98	120,92		121,99	
-	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	%		109,38	108,61	109,63	109,09	109,60	109,26	109,72	109,38		109,65	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	KH năm 2026	Kịch bản năm 2026								Kế hoạch còn lại 9 tháng cuối năm	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
					TH Quý I (*)	Ước TH Quý II (*)	Ước TH 6 tháng (*)	Ước TH Quý III (*)	Ước TH 9 tháng (*)	Ước TH Quý IV (*)	Ước TH Cả năm (*)	Ước TH cả năm so với TH năm 2025 (%)		
-	Giáo dục và đào tạo	%		109,37	106,31	109,61	108,13	110,86	109,00	110,49	109,37		110,29	Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	%		105,47	107,84	104,95	106,45	104,99	105,94	104,50	105,47		104,77	Sở Y tế
-	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	%		109,88	103,69	112,23	107,87	112,95	109,51	111,10	109,88		112,11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Hoạt động dịch vụ khác	%		108,95	116,25	106,03	110,96	107,74	108,92	109,09	108,95		107,77	
-	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	%		108,90	107,19	108,63	107,91	109,92	108,57	109,78	108,90		109,45	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	2,99	106,02	105,20	105,79	105,50	106,51	105,81	106,78	106,02		106,32	Thuế tỉnh
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	61.202,90	80.390	11.589	17.731	29.320	18.590	47.910	32.480	80.390	131,35	68.801	Sở Xây dựng, Sở Tài chính
3	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	18.073	18.100	5.204	4.442	9.646	4.870	14.516	5.363	19.880	110,0	14.676	Sở TC, Thuế tỉnh
	<i>Trong đó:</i>													
	+ Thu thuế, phí		12.719	11.862	4.126	2.561	6.687	2.646	9.333	3.127	12.460	98,0	8.334	Thuế tỉnh
	+ Thu tiền sử dụng đất		5.186	6.090	1.048	1.831	2.879	2.181	5.060	2.173	7.233	139,5	6.185	Trung tâm Phát triển quỹ đất, các BQL ĐTXD, BQL KKT, UBND các xã, phường
	+ Thu từ hoạt động XNK		169	148	29	50,2	79,20	43,40	122,60	63,40	186,00	110,1	157	Hải quan tỉnh
4	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	11,02	9,5	12,03	12,2	12,11	12,00	12,07	12,30	12,13		12,2	
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2.801	2.920,80	700	720	1.420	740	2.160	760,8	2.920,80	104,3	2.221	Sở Công Thương
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	189.251,80	204.500	50.888	54.300	105.188	57.000	162.188	59.212	221.400	117,0	170.512	
7	Tổng lượt khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt	7,335	8	2,3	2,33	4,63	2,47	7,1	0,9	8	109,1	5,7	
-	Khách quốc tế	Triệu lượt	0,1115	0,13	0,041	0,036	0,077	0,034	0,111	0,019	0,13	116,6	0,09	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Khách nội địa	Triệu lượt	7,2235	7,87	2,259	2,294	4,553	2,436	6,989	0,881	7,87	108,9	5,61	
8	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	13.625	16.000	4.120	4.790	8.910	5.290	14.200	1.800	16.000	117,4	11.880	

Phụ lục II

KỊCH BẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán TW giao	Dự toán ĐP giao	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2026	Năm 2025
	TỔNG THU NSNN	17.116.000	18.100.050	5.203.830	4.437.200	4.875.400	5.363.570	19.880.000	18.169.245
I	THU NỘI ĐỊA	16.968.000	17.952.050	5.174.830	4.387.000	4.832.000	5.300.170	19.694.000	18.000.339
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1.310.000	1.310.000	488.935	236.500	265.000	310.000	1.300.435	1.385.047
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương	1.120.000	1.120.000	373.340	198.000	220.000	270.000	1.061.340	1.149.952
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương	190.000	190.000	115.595	38.500	45.000	40.000	239.095	235.095
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	435.000	435.000	131.960	54.500	100.000	140.000	426.460	532.723
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.830.000	4.830.000	2.002.900	930.000	1.000.000	1.130.400	5.063.300	5.162.326
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	1.280.050	493.730	256.000	230.000	230.000	1.209.730	1.387.969
5	Thuế bảo vệ môi trường	840.000	840.000	239.500	35.000	115.000	176.000	565.500	826.735
6	Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	327.220	270.000	279.000	302.000	1.178.220	1.168.774
7	Phí - lệ phí	280.000	280.000	63.250	76.500	53.020	66.000	258.770	293.551
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.000	265	150	1.000	100	1.515	2.564
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.800	42.800	5.670	10.000	9.500	18.000	43.170	50.035
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000	368.000	35.290	329.330	269.000	395.380	1.029.000	429.323
11	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1.050	1.050	60	20	280	800	1.160	53.967
12	Thu tiền sử dụng đất	5.500.000	6.090.000	1.048.470	1.831.000	2.181.000	2.172.790	7.233.260	5.185.743
13	Thu từ hoạt động xổ số	400.000	400.000	165.000	95.000	90.000	92.000	442.000	414.799

14	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	107.000	333.000	24.700	89.000	68.000	87.850	269.550	189.079
15	Thu khác ngân sách	500.000	600.000	134.830	150.000	156.000	169.000	609.830	692.450
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	37.000	37.000	5.280	24.000	500	7.300	37.080	33.293
17	Thu cổ tức, LN được chia và LNST	24.000	24.000	7.770	-	14.700	2.400	24.870	95.981
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển	150	150				150	150	95.981
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	148.000	148.000	29.000	50.200	43.400	63.400	186.000	168.906

Phụ lục III
KỊCH BẢN HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
 (Kèm theo Kế hoạch số: **130/KH-UBND** ngày **21/4/2026** của UBND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
	TỔNG CỘNG				589.493,27	80.390,00	11.588,80	17.731,00	18.590,00	32.480,00	
A	ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				204.071,24	32.650,00	1.885,32	12.296,60	10.211,83	8.256,26	32.650,00
1	<i>Kế hoạch đầu tư công</i>	Tỷ đồng			<i>142.402</i>	<i>17.681</i>	<i>586</i>	<i>8.255</i>	<i>5.304</i>	<i>3.536</i>	
1.1	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (không bao gồm CTMTQG)	Tỷ đồng			117.000	10.469					
1.2	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 dự kiến kéo dài thực hiện sang năm 2026	Tỷ đồng			5.712	5.712	1.142,40	2.570,40	1.999,20		
1.3	Các Chương trình Mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng			19.690	1.500		450	700	350	
	<i>Kế hoạch thực hiện theo một số chủ đầu tư lớn năm 2026</i>					<i>13.318</i>	<i>586</i>	<i>6.073</i>	<i>3.995</i>	<i>2.664</i>	
	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	Tỷ đồng				134	6	61	40	27	
	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	Tỷ đồng				3.154	139	1.438	946	631	
	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	Tỷ đồng				353	16	161	106	71	
	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	Tỷ đồng				527	23	241	158	105	
	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Tỷ đồng				681	30	310	204	136	
	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	Tỷ đồng				1.631	72	744	489	326	
	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	Tỷ đồng				3.681	162	1.679	1.104	736	
	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	Tỷ đồng				571	25	260	171	114	
	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	Tỷ đồng				1.531	67	698	459	306	
	Khởi các Sở ban ngành còn lại	Tỷ đồng				953	42	435	286	191	
	UBND các xã phường	Tỷ đồng				102	4	46	30	20	
2	<i>Công trình do Trung ương đầu tư trên địa bàn</i>				<i>59.375,24</i>	<i>13.169,90</i>	<i>1.299,32</i>	<i>3.972,10</i>	<i>3.885,33</i>	<i>4.013,16</i>	
2.1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (DATP 2)	Tỷ đồng	2023		3.258	3.258	40	1.300	1.000	919	
2.2	Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk	Tỷ đồng	2025-2035	12.245							
	<i>Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn các xã, phường: Bình Kiến, Tuy Hòa, Phú Yên, Đông Hòa, Hòa Xuân</i>		2026			719,6	0,0	18,9	350,3	350,3	
	<i>Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn các xã, phường: Xuân Lộc, Xuân Cảnh, Xuân Thọ, Xuân Đài.</i>		2026			818,0	5,0	63,0	250,0	500,0	
	<i>Dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn các xã Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam (huyện Tuy An cũ)</i>	Tỷ đồng	2026-2027			48,0	0,0	3,0	5,0	40,0	
2.3	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc kết nối Đông Đắk Lắk và Tây Đắk Lắk	Tỷ đồng			30.980						
2.4	05 Trường nội trú biên giới	Tỷ đồng			903	459	70	130	130	129	
2.5	Dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	2023	18.446	2.984	1.492	1.185	307,2			
2.6	Dự án mở rộng Cảng hàng không Tuy Hòa	Tỷ đồng			2.000	600		200	200	200	

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
2.7	Dự án mở rộng Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	Tỷ đồng			2.500	750		250	250	250	
2.8	Đầu tư nâng cấp các tuyến đường (Quốc lộ 29, 26, 27, 14C, 25, 19C) chuyển từ Bộ Xây dựng về UBND tỉnh Đắk Lắk quản lý	Tỷ đồng			16.750	5.025		1.700	1.700	1.625	
3	Đầu tư các công trình hỗ trợ khắc phục bão lũ	Tỷ đồng			1.587	1.587			952	635	
4	Đề xuất Trung ương bổ sung để thực hiện các dự án khoa học công nghệ theo Nghị quyết số 57-NQ/TW	Tỷ đồng			707	212		70	70	72	
B	ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH										
	Tổng số	Tỷ đồng		482.813	385.422	31.263	2.193	5.075	8.138	15.856	
I	Lĩnh vực Công nghiệp	Tỷ đồng		281.982	214.398	16.546	649	2.323	4.511	9.063	
I.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng		836	600	285	255	10	10	10	
1	Trung tâm Dệt - may veston tại CCN Ea Dar	Tỷ đồng	2025-2030	360	350	35	5	10	10	10	
2	Nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu Đắk Lắk	Tỷ đồng	2023-2026	476	250	250	250				
I.2	Dự án khởi công mới	Tỷ đồng		281.146	213.798	16.261	394	2.313	4.501	9.053	
1	Nhà máy thủy điện Ea Tih	Tỷ đồng	2026-2027	307	307	200	10	40	70	80	
2	Nhà máy điện mặt trời nổi KN Srépók 3	Tỷ đồng	2026-2027	7.661	7.632	5.350	100	660	1.910	2.680	
3	Nhà máy điện gió Ea H'leo 3 và Nhà máy điện gió Ea H'leo 4	Tỷ đồng	2026-2028	650	625	62	4	16	26	16	
4	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 1, nhà máy điện gió Buôn Hồ 2 và nhà máy điện gió Cư M'gar 2 tại các huyện: Krông Búk, Cư M'gar và thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	Tỷ đồng	2026-2028	1.560	1.467	194	7	48	30	109	
5	Dự án đầu tư Nhà máy cà phê Trung Nguyên Legend tại Cụm Công nghiệp Tân An 2	Tỷ đồng	2026-2028	989	689	200		20	50	130	
6	Hạ tầng 15 cụm công nghiệp (629 ha)	Tỷ đồng	2026-2030	1.500	1.500	50				50	
7	Tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong các cụm công nghiệp (theo mức bình quân của các DN đang thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Phú: 9,25 tỷ đồng/ha)	Tỷ đồng	2026-2030	3.648	3.648	670	160	160	170	180	
8	Hạ tầng khu công nghiệp Phú Xuân	Tỷ đồng	2026-2029	2.477	2.477	310	10	100	100	100	
9	Tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong KCN Phú Xuân (theo mức bình quân của các DN đang thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Phú: 32,7 tỷ đồng/ha)	Tỷ đồng	2026-2030	10.700	10.700						
10	Dự án nhà máy xử lý rác thải tại BMT	Tỷ đồng	2027-2028	360	360	10				10	
11	Nhà máy điện gió Ea Sin 1	Tỷ đồng	2027-2028	4.000	4.000	10				10	
12	Nhà máy điện gió Krông Búk 3	Tỷ đồng	2027-2028	4.000	4.000	10				10	
13	Nhà máy điện gió Thuận Phong Đắk Lắk	Tỷ đồng	2027-2028	4.000	4.000	10				10	
14	Nhà máy điện gió Tân Lập - Ea Hồ	Tỷ đồng	2027-2028	2.000	2.000	10				10	
15	Nhà máy điện gió Cư Pong 1,2	Tỷ đồng	2027-2028	3.200	3.200	10				10	
16	Nhà máy điện gió Krông Năng 1.1; 1.2	Tỷ đồng	2027-2028	3.200	3.200	10				10	
17	Nhà máy điện gió NT1, NT2	Tỷ đồng	2027-2028	3.000	3.000	10				10	
18	Nhà máy điện gió Ea Sin	Tỷ đồng	2027-2028	3.080	3.080	10				10	
19	Nhà máy điện gió Krông Ana 1	Tỷ đồng	2027-2028	6.400	6.400	10				10	
20	Nhà máy điện gió Buôn Hồ 3 - giai đoạn 2	Tỷ đồng	2027-2028	4.000	4.000	10				10	
21	Nhà máy điện gió E&M Đắk Lắk	Tỷ đồng	2027-2028	3.800	3.800	10				10	
22	Nhà máy điện gió Thanh Phong giai đoạn 1	Tỷ đồng	2027-2028	4.000	4.000	10				10	
23	Nhà máy điện gió Ea Sin 2	Tỷ đồng	2027-2028	10.000	10.000	10				10	

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
24	Nhà máy điện gió Thuận Phong giai đoạn 1	Tỷ đồng	2027-2028	4.000	4.000	10					10
25	Nhà máy điện gió HPL Krông Năng	Tỷ đồng	2027-2028	2.000	2.000	10					10
26	Nhà máy điện gió Chư Kbo giai đoạn 1	Tỷ đồng	2027-2028	2.000	2.000	10					10
27	Nhà máy điện gió Diê Ya - Krông Năng giai đoạn 1	Tỷ đồng	2027-2028	3.200	3.200	10					10
28	Nhà máy điện mặt trời Ea Súp 1	Tỷ đồng	2027-2028	560	560	10					10
29	Nhà máy điện mặt trời Ia Lốp 1	Tỷ đồng	2027-2028	560	560	10					10
30	Cụm Nhà máy điện mặt trời tiểu khu 293, xã Cư M'lan	Tỷ đồng	2027-2030	7.000	7.000	10					10
31	Trạm biến áp 500kV Krông Búk và đầu nối	Tỷ đồng	2027-2028	2.150	2.150	484	22	55	152	255	
32	Đường dây 220kV Krông Búk - Nha Trang mạch 2	Tỷ đồng	2027-2028	682	682	94	8	16	33	37	
33	Trạm biến áp 110kV Hòa Bình 2 - Buôn Đôn	Tỷ đồng	2026-2027	83	83	62	1	8	26	27	
34	Trạm biến áp 110kV Hòa Bình 3	Tỷ đồng	2026-2027	101	101	85	2	14	22	47	
35	Trạm biến áp 110kV Lắc và đầu nối	Tỷ đồng	2026-2027	232	232	152		25	48	79	
36	Trạm biến áp 110kV M'Đrăk và đầu nối	Tỷ đồng	2026-2027	233	233	141		18	37	86	
37	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvé 1	Tỷ đồng	2027-2028	6308	6308	398		4	155	239	
38	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvé 2	Tỷ đồng	2027-2028	6314	6314	398		4	155	239	
39	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvé 3	Tỷ đồng	2027-2028	6317	6317	398		4	155	239	
40	Nhà máy điện mặt trời Ia Rvé 4	Tỷ đồng	2027-2028	2117	2117	133		1	52	80	
41	Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Srêpôk 3	Tỷ đồng	2026-2030	1119	1119	110			10	100	
42	Nhà máy ĐMT trên hồ thủy điện Buôn Kuốp	Tỷ đồng	2026-2030	1177	1177	110			10	100	
43	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Krông Búk Hạ 1	Tỷ đồng	2026-2030	1094	1094	110			10	100	
44	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Krông Búk Hạ 2	Tỷ đồng	2026-2030	3201	3201	310			10	300	
45	Nhà máy điện mặt trời trên hồ thủy lợi Ea H'leo	Tỷ đồng	2026-2030	3164	3164	310			10	300	
46	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Ea Súp Thượng giai đoạn 1	Tỷ đồng	2026-2030	9149	9149	510			10	500	
47	Thủy điện Srêpôk 3 mở rộng	Tỷ đồng	2026-2030	2717	2717	260			10	250	
48	Thủy điện Buôn Kuốp mở rộng	Tỷ đồng	2026-2030	3305	3305	310			10	300	
49	Đầu tư xây dựng Bến cảng Bãi Gốc	Tỷ đồng	2026-2030	16.300	16.000	1.970	20	500	500	950	
50	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm - giai đoạn 1	Tỷ đồng	2026-2030	4.188	4.188	1.760	10	500	500	750	
51	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Phú Yên	Tỷ đồng	2026-2030	2.369	2.369	100	10	20	20	50	
52	Trang trại phong điện HBRE An Thọ - giai đoạn 1	Tỷ đồng	2026-2028	4.956	4.956	50				50	
53	Nhà máy điện sinh khối KCP Phú Yên và nâng công suất Nhà máy đường Sơn Hòa lên 15.000 tấn mía/ngày (giai đoạn 2)	Tỷ đồng	2026-2028	1.549	1.549	360	10	50	100	200	
54	Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Agrilong - Best World	Tỷ đồng	2026-2028	260	260	30	5	5	10	10	
55	Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm đóng hộp Bá Hải	Tỷ đồng	2026-2028	172	172	30	5	5	10	10	
56	Nhà máy thu hồi hợp kim từ sản phẩm trung gian của nhà máy khoáng sản Kenec và xử lý tái chế bã thải thành vật liệu cách nhiệt, thân thiện với môi trường	Tỷ đồng	2026-2028	200	200	40	5	5	10	20	
57	Nhà máy sản xuất đồ gỗ Hồng Phát	Tỷ đồng	2026-2028	200	200	40	5	5	10	20	
58	Nhà máy chế biến gỗ Hào Hưng Sông Cầu	Tỷ đồng	2026-2028	200	200	20			10	10	
59	Dự án Nhà máy sản xuất sơ mi ro-móc & phụ tùng - Kotinochi Phú Yên	Tỷ đồng	2026-2028	357	357	80		10	20	50	
60	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ và đồ gỗ nội thất, ngoại thất	Tỷ đồng	2026-2028	450	450	80		10	20	50	
61	Cụm Nhà máy thực phẩm sạch Phú Yên	Tỷ đồng	2026-2028	576	576	80		10	20	50	
62	Xây dựng Khu liên hợp gang thép	Tỷ đồng	2028-2033	86.000	20.000	0					

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
63	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Thành	Tỷ đồng	2027-2031	3.800	3.200	0					
64	Nhà máy điện gió LRSH Sơn Hòa	Tỷ đồng	2028-2030	3.044	3.044	0					
65	Nhà máy điện gió xanh Nam Việt	Tỷ đồng	2028-2030	1.458	1.458	0					
65	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện Trung An	Tỷ đồng	2027-2029	1.750	1.750	0					
II	Lĩnh vực Du lịch, dịch vụ	Tỷ đồng		59.232	47.553	4.792	813	1.273	1.313	1.393	
II.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng		19.170	13.896	2.802	583	803	688	728	
1	Công viên nghĩa trang Vĩnh hằng An Lạc Viên	Tỷ đồng		2.240	1.762	40	5	5	10	20	
2	Khu du lịch sinh thái Bãi Nồm	Tỷ đồng	2025-2028	3.154	2.290	700	100	200	200	200	
3	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Bằng	Tỷ đồng	2025-2028	204	180	60	10	10	20	20	
4	Fleur De Lys Resort Phú Yên	Tỷ đồng	2025-2027	250	220	80	10	10	30	30	
5	Khu nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch Việt Beach (giai đoạn 2)	Tỷ đồng	2026-2029	1.711	1.460	260	10	50	100	100	
6	Tổ hợp khách sạn, Resort Việt Mỹ A&V (giai đoạn 2)	Tỷ đồng	2026-2030	2.964	2.158	350	50	100	100	100	
7	Khu nghỉ dưỡng và du lịch biển Long Thủy Tuy Hòa	Tỷ đồng	2025-2027	1.044	689	360	50	80	100	130	
8	Khu du lịch biển Hòa Thạnh Resort	Tỷ đồng	2025-2027	1.036	700	340	70	70	100	100	
9	Khu du lịch biển Sao Mai	Tỷ đồng	2025-2028	1.650	1.521	40	10	10	10	10	
10	Làng Du lịch quốc tế Bắc Âu	Tỷ đồng	2025-2031	2.681	1.850	40	10	10	10	10	
11	Tổ hợp thương mại dịch vụ và Du lịch nghỉ dưỡng Xuân Đài Bay	Tỷ đồng	2025-2028	786	566	32	8	8	8	8	
12	Tổ hợp kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch Lynn Times Phú Yên	Tỷ đồng	2022-2026	1.450	500	500	250	250			
II.2	Dự án khởi công mới	Tỷ đồng		40.062	33.657	1.990	230	470	625	665	
1	Sân Golf Hồ Lắk	Tỷ đồng		624	624	0					
2	Sân Golf Buôn Đôn	Tỷ đồng		2.000	2.000	0					
3	Sân Golf Ea Kao	Tỷ đồng		1.370	1.370	0					
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Cù lao Mái Nhà	Tỷ đồng	2026-2030	4.998	4.570	320	20	100	100	100	
5	Vịnh Hòa Emerald Bay Resort	Tỷ đồng	2026-2030	1.854	1.772	320	20	100	100	100	
6	Khu du lịch sinh thái Núi Thơm	Tỷ đồng	2026-2029	2.206	2.081	40	10	10	10	10	
7	Khu du lịch Bãi Xếp	Tỷ đồng	2026-2028	1.100	1.047	320	20	100	100	100	
8	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng nước nóng Phú Sen, huyện Phú Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	618	548	140	20	20	50	50	
9	Đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng Vũng Lắm	Tỷ đồng	2027-2030	1.962	1.962	20	5	5	5	5	
10	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Casanova Bãi Tràm	Tỷ đồng	2027-2029	217	217	20	5	5	5	5	
11	Nâng cấp mở rộng khu du lịch sinh thái Bãi Bầu	Tỷ đồng	2026-2028	280	250	80	5	5	30	40	
12	Du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Lạc Sanh	Tỷ đồng	2026-2028	197	197	20	5	5	5	5	
13	Khu du lịch nghỉ dưỡng Condotel Resort ven biển Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	2.105	1.680	400	100	100	100	100	
14	Khu thương mại dịch vụ tại lô đất ký hiệu B1, đường Độc Lập, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	1.800	1.550	240	20	20	100	100	
15	Tổ hợp khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp An Hòa Hải	Tỷ đồng	2028-2031	4.200	2.100	0					
16	Khu du lịch dịch vụ cao cấp Bãi Từ Nham	Tỷ đồng	2028-2031	3.000	2.000	0					
17	Khu du lịch, nghỉ dưỡng phía Tây Đầm Ô Loan	Tỷ đồng	2028-2031	1.500	1.000	0					
18	Tổ hợp Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp Đá Bàn - Hồ Mỹ Lâm	Tỷ đồng	2028-2031	1.200	1.050	0					
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hòn Nưa	Tỷ đồng	2027-2030	1.125	1.125	0					

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
20	Khu công viên chuyên để kết hợp thương mại - dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỷ đồng	2027-2030	800	800	0					
21	Tổ hợp Khu du lịch, văn hóa, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe Cao nguyên Vân Hòa	Tỷ đồng	2027-2030	700	700	0					
22	Sân golf Phú Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	1.015	1.015	70			20	50	
23	Khu nghỉ dưỡng Green Nature Phú Yên	Tỷ đồng	2027-2031	5.192	4.000	0					
III	Lĩnh vực Xây dựng, Đô thị, hạ tầng kỹ thuật	Tỷ đồng		59.173	41.212	6.035	481	1.189	1.844	2.520	
III.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng		8.058	6.856	2.825	321	789	804	910	
1	Khu phức hợp nhà ở thông minh kết hợp trung tâm thương mại	Tỷ đồng	2025-2027	1.097	1.007	190	20	20	50	100	
2	Tổ hợp Trung tâm thương mại - Khách sạn - Nhà ở tại lô 02 Mai Hắc Đế, Tp Buôn Ma Thuột	Tỷ đồng	2025-2028	2.405	1.824	600	150	150	150	150	
3	Xây dựng công trình hỗn hợp tại số 77-79 Nguyễn Du, phường 7, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2)	Tỷ đồng	2026-2028	1.320	1.320	90	10	10	20	50	
4	Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu số 1 phía đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2025-2027	1.123	720	300	50	50	100	100	
5	Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu số 3 phía đông đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2025-2028	1.335	1.335	1.335	41	499	384	410	
6	Công trình cấp nước sạch liên xã Hòa Thắng, Hòa Định Đông, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc và Hòa Trị.	Tỷ đồng	2025-2027	249	230	150	10	20	60	60	
7	Nhà máy nước Sông Cầu 2 - Tuy An	Tỷ đồng	2025-2027	150	140	80	20	20	20	20	
8	Dự án Khu dân cư Phố chợ Hòa Vinh	Tỷ đồng	2025-2027	380	280	80	20	20	20	20	
III.2	Dự án khởi công mới	Tỷ đồng		51.115	34.356	3.210	160	400	1.040	1.610	
1	Khu dân cư nông thôn mới xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột	Tỷ đồng	2026-2032	1.987	1.600	230	10	20	100	100	
2	Khu nhà ở thương mại xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột	Tỷ đồng	2027-2029	531	531	150			50	100	
3	Khu đô thị hồ Ea Tam	Tỷ đồng	2027-2031	8.472	6.000	150			50	100	
4	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp tại khu đất phía Nam đường quy hoạch N3, đường Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2029	2.000	2.000	770	0	50	360	360	
5	Khu dân cư phía Tây đường Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (ký hiệu O-8)	Tỷ đồng	2026-2028	674	674	130	20	30	30	50	
6	Khu nhà ở xã hội xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2029	2.584	2.584	170	20	50	50	50	
7	Khu nhà ở xã hội phía Bắc đường Trần Phú, Phường 9, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	548	548	450	50	100	150	150	
8	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (đợt 1 - giai đoạn 1), thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	474	474	400	50	100	100	150	
9	Nhà ở xã hội tại khu phố Phước Hậu, phường Bình Kiến	Tỷ đồng	2026-2028	783	783	60			10	50	
10	Khu nhà ở chung cư tại lô đất ký hiệu 4 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14), thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2030	2.100	2.100	110			10	100	
11	Khu nhà ở tại các lô đất ký hiệu 5 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14), thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2029	891	891	110			10	100	
12	Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 6 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14), thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2029	826	826	110			10	100	

STT	Tên dự án/công trình	DVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
13	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp số 07 phía Tây đường Hùng Vương, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2026-2029	2.580	2.580	110			10	100	
14	Khu dân cư Quốc lộ 25, huyện Phú Hòa	Tỷ đồng	2027-2030	1.026	1.026	0					
15	Khu dân cư mới xã Hòa An, huyện Phú Hòa	Tỷ đồng	2027-2030	1.747	1.747	0					
16	Khu đô thị dịch vụ ven biển thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên; phường Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa.	Tỷ đồng	2028-2032	10.000	4.000	0					
17	Khu đô thị, thương mại, tài chính Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Tỷ đồng	2028-2032	9.000	3.000	0					
18	Khu du lịch Biển Hồ - Đá Bia, xã Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa	Tỷ đồng	2027-2031	3.900	2.000	0					
19	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận	Tỷ đồng	2026-2028	992	992	260	10	50	100	100	
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp	Tỷ đồng		79.368	79.201	3.890	250	290	470	2.880	
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	Tỷ đồng		1.097	940	820	240	240	230	110	
1	Dự án Trang trại chăn nuôi heo thịt Ea Sô	Tỷ đồng	2025-2027	162	160	40	10	10	10	10	
2	Dự án Trang trại chăn nuôi heo Bắc Đăk Lăk	Tỷ đồng	2023-2026	140,0	80	80	30	30	20		
3	Chăn nuôi công nghệ cao	Tỷ đồng	2025-2027	795	700	700	200	200	200	100	
IV.2	Dự án khởi công mới	Tỷ đồng		78.271	78.261	3.070	10	50	240	2.770	
1	Tổ hợp dự án chăn nuôi chất lượng cao Ea Súp 1, 2, 3	Tỷ đồng	2026-2030	64.200	64.200	2.010			10	2.000	
2	Dự án Nông lâm nghiệp Xuân Thiện Ea Súp	Tỷ đồng	2026-2028	995	995	200		30	70	100	
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện	Tỷ đồng	2026-2028	2.800	2.800	220			20	200	
4	Trang trại chăn nuôi lợn thịt tại Thôn 5, xã Ea Rôk, huyện Ea Súp, tỉnh Đăk Lăk của Công ty CP TMDV Trixmall	Tỷ đồng	2026-2028	230	230	20				20	
5	Quản lý bảo vệ rừng và kết hợp đầu tư trang trại chăn nuôi heo tại Thôn I, xã Ea H'leo của Công ty CP sản xuất Rừng Xanh	Tỷ đồng	2026-2028	3.850	3.850	410		10	100	300	
6	Dự án nông nghiệp tuần hoàn Trang trại chăn nuôi lợn kết hợp trồng tre tại xã Cư M'lan, huyện Ea Súp của Công ty CP TMDV VICONA	Tỷ đồng	2026-2028	850	850	10				10	
7	Dự án nông nghiệp xanh tại xã Ea Bung, huyện Ea Súp của Công ty CP ĐT Hà Nội Green Farm	Tỷ đồng	2026-2028	873	873	20				20	
8	Dự án trồng cây nông nghiệp và cây dược liệu tại xã Cư Kbang, huyện Ea Súp của Công ty CP PT Đông Xanh VN	Tỷ đồng	2026-2028	583	583	20				20	
9	Dự án Nông nghiệp sinh thái tại xã Cư M'lan, huyện Ea Súp của Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Aloe Vera	Tỷ đồng	2026-2028	200	200	70			20	50	
10	Dự án Trồng cây ăn quả kết hợp cây dược liệu xã Cư M'lan, huyện Ea Súp của Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư phát triển Hoàng Kim	Tỷ đồng	2026-2027	100	100	50			10	40	
11	Vùng liên kết sản xuất lúa chất lượng cao, thu mua, chế biến xuất khẩu gạo, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	Tỷ đồng	2026-2028	590	580	40	10	10	10	10	
12	Vùng sản xuất và chăn nuôi tập trung tại các Huyện: Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân	Tỷ đồng	2027-2030	2.000	2.000	0					
13	Khu nuôi trồng thủy sản vùng biển hồ xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	Tỷ đồng	2028-2030	1.000	1.000	0					

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Năm khởi công - năm hoàn thành	Tổng vốn đầu tư dự án	Dự kiến thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	Dự kiến thực hiện năm 2026					Ghi chú
						Năm 2026	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
D	HUY ĐỘNG TỪ KHU VỰC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	Tỷ đồng			37.500	0					
E	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ TRONG DÂN	Tỷ đồng				16.478	2.262	2.434	2.814	8.368	

Phụ lục IV

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CỦA CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2026 VÀ DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

I. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2026														
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	KH năm 2026	Kịch bản năm 2026									Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
					TH Quý I (*)	Ước TH Quý II (*)	Ước TH 6 tháng (*)	Ước TH Quý III (*)	Ước TH 9 tháng (*)	Ước TH Quý IV (*)	Ước TH cả năm (*)	Ước TH cả năm so với TH năm 2025 (%)	Kế hoạch còn lại 9 tháng cuối năm	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	11,02	9,5	12,03	12,2	12,11	12,00	12,07	12,30	12,13		12,2	Sở Công Thương

II. DANH MỤC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2026

TT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năm 2026 (Tỷ đồng)	Dự tính quý I năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn từ quý I đến cuối quý IV năm 2026	Cộng dồn từ khởi công đến cuối quý IV năm 2026	Theo dõi tiến độ dự án
				Tháng	Năm	Tháng	Năm									
A Dự án công nghiệp đi vào hoạt động năm 2025, dự kiến phát huy năng lực sản xuất trong năm 2026																
1	Dự án Nhà máy may mặc	Công ty TNHH Hưng Fung Việt Nam	15,6 triệu sản phẩm/năm					245,3	150	30	40	40	40	150	150	
2	Dự án nhà máy chế biến cà phê hòa tan (giai đoạn 3)	Công ty TNHH cà phê Ngon	Nâng công suất từ 30.000 tấn/năm lên 36.000 tấn/năm					1.325,0	1.500	350	370	380	400	1.500	1.500	
	Tổng							1.570,3	1.650	380	410	420	440	1.650	1.650	
B Dự án công nghiệp dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2026																
I Dự án trong Khu kinh tế/Khu công nghiệp																
1	Nhà máy sản xuất dược phẩm và sản phẩm chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn GMP-WHO, GMP/EU và PIC/S - KCN Hòa Hiệp I	Công ty CP Asta Healthcare USA	1,5 tỷ sản phẩm/năm			1	2026	1.010	500	100	125	130	145	500	500	Q1/2026: DA đúng tiến độ (đã đi vào hoạt động)

TT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năm 2026 (Tỷ đồng)	Dự tính quý I năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn từ quý I đến cuối quý IV năm 2026	Cộng dồn từ khởi công đến cuối quý IV năm 2026	Theo dõi tiến độ dự án
				Tháng	Năm	Tháng	Năm									
2	Nhà máy sản xuất và xuất khẩu các loại hạt - KCN Hòa Hiệp 1	Công ty TNHH OLam Việt Nam	8.000 tấn/năm			6	2026	66	60	10	15	17	18	60	60	Q1/2026: DA trước tiến độ (và đã hoạt động Q1/26)
3	Nhà máy lắp ráp thiết bị điện - KCN An Phú	Công ty CP Công nghiệp Miền Trung	- Lắp ráp thiết bị điện LED: 1.500.000; tấm pin NLMT: 10.000; pin tinh điện NLMT: 50.000; Sản xuất đồ gỗ nội thất: 10.000			9	2026	300	60	0	0	15	45	60	60	
4	Nhà máy sản xuất nhựa và bao bì cao cấp - KCN An Phú	Công ty CP Pjaca Phú Yên	- Sản xuất các loại bao bì nhựa, chai pet...(HDPE): 250 - Sản xuất nước giải khát đóng chai: 100 - Sản xuất chế biến nông sản: 100			9	2026	200	80	0	0	20	60	80	80	
5	Nhà máy sản xuất giấy - KCN Đông Bắc Sông Cầu 1	Công ty CP Giấy Hoàng Hà Phú Yên	100.000 tấn/năm			11	2026	1.179	450	60	100	130	160	450	450	Q1/2026: DA trước tiến độ (và đã hoạt động Q1/26)
	Tổng							2.755	1.150	170	240	312	428	1.150	1.150	
II Dự án trong các cụm công nghiệp																
1	Nhà máy chế biến, sản xuất và dịch vụ công nghiệp Tây Nguyên	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Phụng	2.800 tấn/năm	4	2025	4	2026	34	15	0	0	6	9	15	15	
2	Nhà máy chế biến gỗ, dăm gỗ từ rừng trồng M'Drắk	Công ty CP Pisico - Đăk Lăk	50000 tấn dăm gỗ/năm			6	2026	14,8	25	0	0	10	15	25	25	
3	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ và chế biến gỗ rừng trồng	Cty CP Kỹ nghệ gỗ Viên Thành	2000 m3 sp/năm	12	2025	9	2026	16,5	10	0	0	5	5	10	10	
4	Nhà máy chế biến cà phê nhân và chế biến nông sản	Cty TNHH Than khoáng sản Cao Nguyên	9.500 tấn/năm			9	2026	14,6	3	0	0	1	2	0	3	
5	Trạm trộn bê tông thương phẩm	Công ty TNHH MTV Gạch Long Phát	60.000 m3/năm	10	2024	10	2026	10	5	0	0	2,5	2,5	5	5	
6	Nhà máy cưa xẻ gỗ (CN11) giai đoạn 2 - CCN Krông Búk 1	Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	cưa xẻ 12.000m3/năm - 100.000 tấn dăm/năm			11	2026	70	20	0	0	5	15	20	20	

TT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		3	Năm 2026 (Tỷ đồng)	Dự tính quý I năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn từ quý I đến cuối quý IV năm 2026	Cộng dồn từ khởi công đến cuối quý IV năm 2026	Theo dõi tiến độ dự án
				Tháng	Năm	Tháng	Năm									
7	Nhà máy chế biến hoa quả sấy khô	Công ty TNHH Trái cây Darlac Farms 2	14.500 tấn sp/ năm	10	2025	11	2026	100	20	0	0	5	15	20	20	
8	Nhà máy sx gỗ xẻ và viên nén gỗ	Công ty TNHH Ayo Biomass	150000 tấn viên nén/năm và 10000 m3 gỗ xẻ/năm	12	2024	12	2026	141	20	0	0	0	20	20	20	
9	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ và chế biến gỗ rừng trồng	CTy TNHH Vĩnh Quảng	2300-2700 m3 gỗ thanh/năm; 14-23500 tấn viên gỗ nén/năm			12	2026	11,2	2	0	0	0	2	0	2	
10	Nhà máy viên nén gỗ Nguyễn Đạt	Công ty TNHH Sản xuất Nguyễn Đạt	4500 m3/năm			12	2026	13,9	2	0	0	0	2	2	2	
Tổng								426,0	117	0	0	33,5	83,5	117	117	
III Dự án ngoài các khu/cụm công nghiệp																
1	Nhà máy chế biến quặng vàng tại xã Sơn Phước (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Tân Hoàng Đạt	641 tấn quặng/năm	4	2025	2	2026	19	40	0	0	15	25	40	40	Q1/2026: DA không đúng tiến độ (VP ĐKDD mới cấp trích lục bản đồ, chưa thuê được đất. Dự kiến T5/2026)
2	Nhà máy chế biến trái cây XNK Chánh Thu	Công ty CP XNK TĐ Chánh Thu	70.000 tấn NL trái cây, sầu riêng/năm	10	2022	3	2026	476	300	0	0	170	130	300	300	Q1/2026: DA không đúng tiến độ (vướng thủ tục PCCC, dự kiến hoạt động T7/2026)
3	Xưởng chế biến gỗ rừng trồng Đức Hải	Công ty TNHH lâm nghiệp Xuân Quang	15.000 tấn dăm gỗ/năm 1.000 m3 gỗ ván thanh/năm	3	2025	3	2026	9	12	2	3	3	4	12	12	Q1/2026: DA đúng tiến độ (đã đi vào hoạt động)
4	Xưởng chế biến gỗ rừng trồng Sơn Hội	Công ty TNHH lâm sản Sơn Hội	15.000 tấn dăm gỗ/năm 1.000 m3 gỗ ván thanh/năm	4	2025	4	2026	9	12	2	3	3	4	12	12	Q1/2026: DA trước tiến độ (và đã hoạt động Q1/26)
5	Nhà máy viên nén xuất khẩu Sơn Phú Đồng Xuân	Công ty CP Sơn Phú Đồng Xuân	80.000 tấn dăm gỗ và 220.000 tấn viên nén			9	2026	330	40	0	0	20	20	40	40	
6	Nhà máy viên nén xuất khẩu Sơn Phú Tuy An	Công ty cổ phần Sơn Phú Tuy An	30.000 tấn viên nén/năm và 50.000 tấn dăm gỗ/năm			12	2026	388	20	0	0	0	20	20	20	
7	Nhà máy điện gió Krông Búk 1	Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng mới KrongBuk	50 MW	4	2025	6	2026	1.850		0	0	110	119,5	229,5	229,5	

TT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năm 2026 (Tỷ đồng)	Dự tính quý I năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (tỷ đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn từ quý I đến cuối quý IV năm 2026	Cộng dồn từ khởi công đến cuối quý IV năm 2026	Theo dõi tiến độ dự án
				Tháng	Năm	Tháng	Năm									
8	Nhà máy điện gió Krông Búk 2	Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng mới KrongBuk	50 MW	4	2025	6	2026	1.867	918	0	0	110	119,5	229,5	229,5	
9	Nhà máy điện gió Cư Né 1	Công ty TNHH Đầu tư năng lượng tái tạo Cư Né	50 MW	4	2025	6	2026	2.209		0	0	110	119,5	229,5	229,5	
10	Nhà máy điện gió Cư Né 2	Công ty TNHH Đầu tư năng lượng tái tạo Cư Né	50 MW	4	2025	6	2026	1.952		0	0	110	119,5	229,5	229,5	
	Tổng							9.109	1.342	4	6	651	681	1.342	1.342	
27	Tổng các dự án (A+B)							13.860,3	4.259,0	554,0	656,0	1.416,5	1.632,5	4.259,0	4.259,0	

Phụ lục V

Kịch bản thực hiện mục tiêu tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

Căn cứ nhu cầu tiêu dùng theo chu kỳ trong năm, yếu tố mùa vụ và các hoạt động kích cầu tiêu dùng, dự kiến kế hoạch tăng trưởng năm 2026 được xây dựng và phân bổ theo từng quý như sau:

1. Dự kiến Quý II:

a) Mục tiêu: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ dự kiến đạt khoảng 54.300 tỷ đồng, tăng khoảng 16-17% so với cùng kỳ năm 2025; tương đương khoảng 24,5% kế hoạch năm.

b) Hoạt động triển khai:

- Đây là giai đoạn tiêu dùng duy trì ổn định sau cao điểm Tết Nguyên đán, không có nhiều sự kiện lớn, mức tăng trưởng thấp hơn các quý còn lại, cao điểm tiêu dùng vào dịp Lễ hội Cá ngừ Đắk Lắk năm 2026.

- Tiếp tục chỉ đạo các doanh nghiệp bảo đảm nguồn cung hàng hóa ổn định, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ tiêu dùng hằng ngày.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá, kích cầu tiêu dùng trong các dịp Lễ (Giỗ Tổ Hùng Vương, Ngày lễ 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5), kết hợp đẩy mạnh hoạt động bán hàng lưu động, chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng của tỉnh thông qua các chương trình kết nối cung cầu, hội chợ, triển lãm thương mại trong và ngoài tỉnh.

- Tổ chức 02 phiên chợ hàng Việt về nông thôn, miền núi, góp phần hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trong tỉnh, mở rộng thị trường và thúc đẩy Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

2. Dự kiến Quý III:

a) Mục tiêu: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ dự kiến đạt khoảng 57.000 tỷ đồng, tăng khoảng 18-19% so với cùng kỳ năm 2025, tương đương khoảng 25,7% kế hoạch năm.

b) Hoạt động triển khai:

- Tập trung khai thác nhu cầu tiêu dùng nhân các sự kiện lớn trong năm (Khai giảng năm học 2026-2027; Tết Trung thu; Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk năm 2026; Quốc khánh 2/9,..) và mùa vụ sầu riêng, bơ và các nông sản chủ lực;

- Khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh triển khai các hoạt động khuyến mại nhằm kích cầu tiêu dùng mùa tựu trường, chuẩn bị cho khai giảng năm học mới và Tết Trung thu;

- Phối hợp triển khai các nội dung chuẩn bị và tổ chức Lễ hội Sầu riêng năm 2026, kết hợp quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ nông sản chủ lực.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đưa sản phẩm của tỉnh vào hệ thống phân phối, siêu thị, sàn thương mại điện tử.

- Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia các hội chợ thương mại, tuần lễ giới thiệu sản phẩm, hội nghị kết nối cung cầu tại các tỉnh, thành trên cả nước để tăng cường quảng bá sản phẩm địa phương.

- Tăng cường tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, hội nghị kết nối cung cầu trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trong mùa vụ nông sản, bảo đảm chất lượng và nguồn gốc hàng hóa.

3. Dự kiến Quý IV:

a) Mục tiêu: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ dự kiến đạt khoảng 59.212,3 tỷ đồng, tăng khoảng 17-18% so với cùng kỳ năm 2025, tương đương khoảng 26,7% kế hoạch năm. Lũy kế cả năm ước đạt 221.400 tỷ đồng, đạt mục tiêu tăng trưởng 17% đề ra.

b) Hoạt động triển khai:

- Đẩy mạnh sức mua trong dịp cuối năm, Lễ Giáng sinh, Tết Dương lịch, chuẩn bị Tết Nguyên đán năm 2027.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh triển khai các hoạt động khuyến mại nhằm kích cầu tiêu dùng, phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp cuối năm và Tết Nguyên đán.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường Tết, tập trung vào nguồn gốc hàng hóa, chất lượng, niêm yết giá, đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

- Xây dựng Kế hoạch bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu dịp cuối năm và Tết Nguyên đán năm 2027.

- Triển khai Tháng Khuyến mại tập trung quốc gia năm 2026 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung – cầu, hội chợ, triển lãm thương mại nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Nắm bắt tình hình diễn biến thị trường, đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu. Chỉ đạo các doanh nghiệp chủ động dự trữ hàng hóa, đặc biệt là nhu yếu

phẩm trong các dịp cao điểm như Tết Nguyên đán nhằm tránh tình trạng khan hiếm nguồn hàng hoặc tăng giá đột biến.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức các phiên chợ hàng Việt về nông thôn, bán hàng lưu động tại xã trên địa bàn tỉnh nhằm giúp người dân dễ tiếp cận sản phẩm nội địa chất lượng./.

Phụ lục VI
KỊCH BẢN XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG CHỦ YẾU NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 150 /KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên hàng	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV		Năm 2026		Năm 2025	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
		(tấn)	(USD)	(tấn)	(USD)	(tấn)	(USD)	(tấn)	(USD)	(tấn)	(USD)	(tấn)	(USD)
1	Cà phê	60.000	335.220.000	61.000	340.807.000	58.000	324.046.000	59.000	329.633.000	238.000	1.329.706.000	240.000	1.340.880.000
2	Hàng rau quả	-	155.000.000	-	160.000.000	-	175.000.000	-	160.000.000	-	650.000.000	-	578.200.000
3	Hạt điều	10.500	69.594.000	9.500	62.966.000	11.000	72.908.000	12.000	79.536.000	43.000	285.004.000	46.000	304.888.000
4	Hạt tiêu	9.000	62.613.000	9.500	66.091.500	10.000	69.570.000	10.500	73.048.500	39.000	271.323.000	40.723	283.309.911
5	Hàng thủy sản	-	39.000.000	-	42.000.000	-	47.000.000	-	51.000.000	-	179.000.000	-	150.800.000
6	Cao su	1.550	3.110.850	1.700	3.411.900	2.100	4.214.700	2.300	4.616.100	7.650	15.353.550	6.763	13.573.341
7	Xơ, sợi dệt các loại		1.950.000		2.100.000		2.250.000		2.950.000		9.250.000		4.300.000
8	Hàng dệt may		12.000.000		17.000.000		20.000.000		22.000.000		71.000.000		45.300.000
9	Gỗ và sản phẩm gỗ		4.500.000		6.500.000		7.000.000		9.000.000		27.000.000		22.800.000
10	Kính		8.200.000		8.500.000		9.000.000		9.800.000		35.500.000		27.100.000
11	Linh kiện điện tử		2.800.000		3.100.000		3.300.000		3.800.000		13.000.000		11.000.000
12	Hàng hóa khác		6.012.150		7.523.600		5.711.300		15.416.400		34.663.450		18.448.748
	TỔNG CỘNG		700.000.000		720.000.000		740.000.000		760.800.000		2.920.800.000		2.800.600.000

Phụ lục VII

KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN DU LỊCH 9 THÁNG CUỐI NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

I. KỊCH BẢN THỰC HIỆN TRONG QUÝ II/2026

1. Chỉ tiêu về du lịch:

- Tổng thu từ du lịch toàn tỉnh: ước đạt 4.790 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước 30,20%.

- Tổng số khách đón tiếp: ước đạt 2.330.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 14,44%. Trong đó: Khách trong nước ước đón 2.294.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 14,25%.; Khách quốc tế ước đón 36.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 28,11%.

2. Các hoạt động chủ yếu:

- Tháng 4: Tham gia Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 22 năm 2026; tổ chức chương trình quảng bá văn hóa, du lịch nhân dịp tham gia Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam VITM Hà Nội 2026; tổ chức Lễ hội Cá ngừ Đắc Lắc 2026 với chủ đề: “Tinh hoa Câu vàng - Khát vọng vươn khơi” tại phường Tuy Hòa; Tổ chức Diễn đàn cà phê thế giới; tổ chức các hoạt động dịp Giỗ tổ Hùng Vương và kỷ niệm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4), Quốc tế lao động 1/5; Đón và tiễn đoàn đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình TP. Hồ Chí Minh (04/2026); Giải vô địch Bóng chuyền nam, nữ; giải Vô địch Pickleball Du lịch tỉnh Đắc Lắc mở rộng năm 2026 - Tranh Cup Doanh nhân trẻ; Giải Cờ tướng + Cờ vua Đại hội; Giải Bóng đá Futsal Đại hội,...

- Tháng 5: Tổ chức các hoạt động chương trình phục vụ khách du lịch tại các khu, điểm du lịch nhân ngày 01/5 và chào mùa hè năm 2026; Xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu du lịch tỉnh Đắc Lắc; Tuyên truyền ứng xử văn minh du lịch; bảo vệ môi trường du lịch, bảo vệ voi nhà, bảo tồn nghề truyền thống để phát triển du lịch bền vững; Tổ chức Kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2026) Tại Khu di tích quốc gia Căn cứ kháng chiến của tỉnh Phú Yên (Nhà thờ Bác Hồ); Giải vô địch Bóng bàn (ĐH TDTT tỉnh); Giải vô địch Bóng đá Futsal nam (ĐH TDTT tỉnh); Giải vô địch Cầu lông (ĐH TDTT tỉnh); Giải chạy “Chinh phục Núi Đá Bia Sky Run” năm 2026...

- Tháng 6: Tổ chức Lễ hội Cầu Ngư 2026 - Tinh hoa di sản miền biển tại phường Tuy Hòa và các hoạt động phục vụ khách du lịch trong dịp hè 2026; Giải Aerobic Vô địch các CLB quốc gia; Hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế Yoga (06/2026); Giải chạy bộ Buôn Ma Thuật Robusta Half Marathon – 2026: “Chạy giữa Thủ phủ cà phê”; Giải vô địch Bơi (ĐH TDTT tỉnh); Giải Bóng bàn, cầu lông gia đình tỉnh; Giải Bóng đá nhi đồng U10 tỉnh,...

II. KỊCH BẢN THỰC HIỆN TRONG QUÝ III/2026

1. Chỉ tiêu về du lịch:

- Tổng thu từ du lịch toàn tỉnh: ước đạt 5.290 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước 17,55%.

- Tổng số khách đón tiếp: 2.470.000 ước đạt lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 9,78%. Trong đó: Khách trong nước ước đón 2.436.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 9,43%; Khách quốc tế ước đón 34.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 41,67%.

2. Các hoạt động chủ yếu:

- Tháng 7: Tổ chức Đêm nhạc DJ và trình diễn thời trang du lịch “Đắk Lắk – Chào hè” và các hoạt động phục vụ khách du lịch trong dịp hè 2026 tại các khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 01 chương trình Famtrip giới thiệu quảng bá di sản trong vùng công viên địa chất Phú Yên; Đăng cai Vòng Chung kết Bóng đá U11 quốc gia năm 2026; Giải Võ cổ truyền đại hội TDTT tỉnh Đắk Lắk;...

- Tháng 8: Tổ chức Lễ hội sâu riêng tỉnh Đắk Lắk (tháng 8- tháng 9), Giải Marathon “Chinh phục nơi đón ánh bình minh đầu tiên trên đất liền - Mũi Đại Lãnh (Mũi Điện)”. Tổ chức Cuộc thi Giọng hát hay tỉnh Đắk Lắk năm 2026; Đăng cai Giải Vô địch các CLB Karate quốc gia năm 2026; tổ chức các giải đấu thể thao trong khuôn khổ Đại hội TDTT tỉnh lần thứ I, năm 2025 – 2026; các Giải vô địch Karate các lứa tuổi tỉnh; Giải vô địch Taekwondo các lứa tuổi tỉnh; Giải Tuy Hòa Half Marathon 2026.

- Tháng 9: Tham gia Hội chợ Du lịch Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 20 (ITE HCMC 2026); Chương trình nghệ thuật chào mừng ngày Quốc khánh 02/9 tại phường Buôn Ma Thuột và phường Tuy Hòa.

III. KỊCH BẢN THỰC HIỆN TRONG QUÝ IV/2026

1. Chỉ tiêu về du lịch:

- Tổng thu từ du lịch toàn tỉnh: ước đạt 1.800 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước 3,33%.

- Tổng số khách đón tiếp: ước đạt 900.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 5,07%. Trong đó: Khách trong nước ước đón 881.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 5,25%; Khách quốc tế ước đón 19.000 lượt khách tăng so với cùng kỳ năm trước 5,07%.

2. Các hoạt động chủ yếu:

- Tháng 10: Tiếp tục triển khai các hoạt động thường xuyên như Biểu diễn Văn hóa Công chiêng phục vụ nhân dân và du khách (thời gian tổ chức: Bắt đầu 20 giờ 00 phút, tối thứ Bảy tuần giữa tháng và cuối tháng tại các điểm Du lịch trọng điểm, địa điểm công cộng phục vụ nhân dân và du khách; Chương trình biểu diễn Nghệ thuật đường phố (thời gian: Dự kiến từ 8h30 - 10h00 sáng chủ nhật đầu tiên của tháng, tại khu vực quảng trường, hoa viên, các điểm du lịch trọng điểm); Đăng cai tổ chức Giải Bóng bàn Vô địch các CLB Quốc gia năm 2026; tổ chức Hội thi thể thao Dân tộc thiểu số toàn tỉnh.

- Tháng 11 Tổ chức Chương trình Ngày hội thổ cẩm và trình diễn di sản văn hóa phi vật thể kết hợp trình diễn trang phục truyền thống trên địa bàn tỉnh; Tổ chức Giải đua xe đạp “Về nguồn”.

- Tháng 12: Chương trình nghệ thuật Chào năm mới 2027, tại phường Buon Ma Thuột và phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk; Đăng cai tổ chức Giải Rowing máy vô địch quốc gia năm 2026./.

Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN TẠO RA GIÁ TRỊ TĂNG THÊM NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 130 /KH-UBND ngày 21/4/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Tên chủ đầu tư	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Dự tính Quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ Quý I năm 2026 đến cuối quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
			Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính							
A	B	D	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án Chăn nuôi công nghệ cao	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ chăn nuôi Quang Minh	10	2025	12	2026	794.845	350.000	heo con/năm	100.000	100.000	150.000	121.000	471.000	794.845	
2	Trang trại chăn nuôi heo Ea Bar 1	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Yên	7	2024	1	2026	181.710	2.500 15.000	con heo nái; con heo thịt/lứa (2 lứa/năm)	20.000				20.000	181.710	
3	Trang trại chăn nuôi heo Ea Trol	Công ty TNHH Thương mại An Gia Long	6	2025	7	2026	129.708	24000	con heo thịt/đợt (2 đợt/năm)	20.000	20.000	30.000		70.000	129.708	
4	Trang trại chăn nuôi heo thịt Ea Sô	Công ty TNHH Hai thành viên Tuyết Mai BMT	12	2025	6	2026	162.000	20000 10.000	heo thịt/lứa (02 lứa/năm) heo cai sữa	40.000	40.000			80.000	162.000	

5	Trang trại chăn nuôi heo Quảng Hiệp	Công ty TNHH Chăn nuôi công nghệ cao Khuyến Nam Tiến	5	2025	11	2026	250.000	2.500 30.000	heo nái heo thịt	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	250.000	
6	Trang trại chăn nuôi lợn thịt Tasico Ea Sô	Công ty cổ phần Tasico Ea Sô	5	2023	1	2026	163.000	30.000	lợn thịt /lừa (06 tháng),	50.000				50.000	163.000	
TỔNG CỘNG										255.000	185.000	205.000	146.000	791.000	1.681.263	

Phụ lục IX
MỤC TIÊU TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NĂM 2026 CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số **130** /KH-UBND ngày **21** /4/2026 của UBND tỉnh - theo
Chương trình hành động 01/CTr-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Tổng giá trị sản phẩm của các xã, phường trên địa bàn năm 2026 (%)		Ghi chú
		Địa phương đề xuất	UBND tỉnh giao	
1	Phường Buon Ma Thuật	12	12	
2	Phường Tân An	12,2	12,2	
3	Phường Tân Lập	11,5	11,5	
4	Phường Thành Nhất	10	10	
5	Phường Ea Kao	11,5	11,5	
6	Phường Buon Hồ	10,88	10,88	
7	Phường Cư Bao	11,54	11,54	
8	Phường Tuy Hòa	10,5	10,5	
9	Phường Phú Yên	11,5	11,5	
10	Phường Bình Kiến	10	10	
11	Phường Xuân Đài	11,5	11,5	
12	Phường Sông Cầu	12	12	
13	Phường Đông Hòa	11,3	11,3	
14	Phường Hòa Hiệp	16	16	
15	Xã Hòa Phú	10	10	
16	Xã Ea Drông	8,98	10	
17	Xã Ea Súp	10,43	10,43	
18	Xã Ea Rôk	4,1	10	
19	Xã Ea Bung	3,3	10	
20	Xã Ia Rvê	10	10	
21	Xã Ia Lốp	10	10	
22	Xã Ea Wer	10	10	
23	Xã Ea Nuól	10	10	
24	Xã Buon Đôn	10	10	
25	Xã Ea Kiết	10	10	
26	Xã Ea M'Droh	8-10	10	
27	Xã Quảng Phú	12	12	
28	Xã Cuôr Đăng	10,4	10,4	
29	Xã Cư M'gar	9,9	10	
30	Xã Ea Tul	9,25	10	
31	Xã Pong Drang	10	10	

STT	Địa phương	Tổng giá trị sản phẩm của các xã, phường trên địa bàn năm 2026 (%)		Ghi chú
		Địa phương đề xuất	UBND tỉnh giao	
32	Xã Krông Búk	9,29	10	
33	Xã Cư Pong	10	10	
34	Xã Ea Khăl	11,5	11,5	
35	Xã Ea Drăng	11,5	11,5	
36	Xã Ea Wy	11	11	
37	Xã Ea H'leo	10,09	10,09	
38	Xã Ea Hiao	10,31	10,31	
39	Xã Krông Năng	10,2	10,2	
40	Xã Dliê Ya	11	11	
41	Xã Tam Giang	10	10	
42	Xã Phú Xuân	10	10	
43	Xã Krông Pắc	11,6	11,6	
44	Xã Ea Knuéc	11,6	11,6	
45	Xã Tân Tiến	8	10	
46	Xã Ea Phê	9,8	10	
47	Xã Ea Kly	10,9	10,9	
48	Xã Vụ Bôn	8	10	
49	Xã Ea Kar	10,45	10,45	
50	Xã Ea Ô	8,81	10	
51	Xã Ea Knốp	10,37	10,37	
52	Xã Cư Yang	10	10	
53	Xã Ea Păl	11,56	11,56	
54	Xã M'Drăk	11,5	11,5	
55	Xã Ea Riêng	9	10	
56	Xã Cư M'ta	10,27	10,27	
57	Xã Krông Á	11,43	11,43	
58	Xã Cư P rao	7,5 - 10	10	
59	Xã Ea Trang	10,22	10,22	
60	Xã Hòa Sơn	8	10	
61	Xã Dang Kang	8,13	10	
62	Xã Krông Bông	9,5	10	
63	Xã Yang Mao	8	10	
64	Xã Cư Pui	10	10	
65	Xã Liên Sơn Lăk	>9	10	
66	Xã Đăk Liêng	8	10	
67	Xã Nam Ka	10	10	

STT	Địa phương	Tổng giá trị sản phẩm của các xã, phường trên địa bàn năm 2026 (%)		Ghi chú
		Địa phương đề xuất	UBND tỉnh giao	
68	Xã Đák Phoi	10	10	

STT	Địa phương	Tổng giá trị sản phẩm của các xã, phường trên địa bàn năm 2026 (%)		Ghi chú
		Địa phương đề xuất	UBND tỉnh giao	
69	Xã Krông Nô	10	10	
70	Xã Ea Ning	10,5	10,5	
71	Xã Dray Bông	9	10	
72	Xã Ea Ktur	10,25	10,25	
73	Xã Krông Ana	10,18	10,18	
74	Xã Dur Kmäl	9,03	10	
75	Xã Ea Na	10	10	
76	Xã Xuân Thọ	11,5	11,5	
77	Xã Xuân Cảnh	11,5	11,5	
78	Xã Xuân Lộc	11,5	11,5	
79	Xã Hoà Xuân	10,2	10,2	
80	Xã Tuy An Đông	11,4	11,4	
81	Xã Tuy An Tây	10,01	10,01	
82	Xã Tuy An Nam	11,4	11,4	
83	Xã Tuy An Bắc	12	12	
84	Xã Ô Loan	10,37	10,37	
85	Xã Phú Hoà 1	8	10	
86	Xã Phú Hoà 2	10,2	10,2	
87	Xã Tây Hoà	10,1	10,1	
88	Xã Hòa Thịnh	6	10	
89	Xã Hoà Mỹ	6	10	
90	Xã Sơn Thành	11	11	
91	Xã Sơn Hoà	10,3	10,3	
92	Xã Vân Hoà	10	10	
93	Xã Tây Sơn	5,5	10	
94	Xã Suối Trai	3,2	10	
95	Xã Ea Ly	11	11	
96	Xã Ea Bá	10,2	10,2	
97	Xã Đức Bình	10	10	
98	Xã Sông Hinh	10	10	
99	Xã Đồng Xuân	10,7	10,7	
100	Xã Xuân Lãnh	10	10	
101	Xã Phú Mỹ	5,3	10	
102	Xã Xuân Phước	11	11	

* UBND tỉnh giao tăng Tổng giá trị sản phẩm năm 2026 đối với các địa phương xây dựng kế hoạch dưới 10% để đảm bảo tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 10% trở lên.